



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Số: 55 /CV-XLDKTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT: Bà Uông Thị Loan
Địa chỉ : Tiên Thắng, Quảng Lợi, Quảng Xương, Thanh Hóa
Điện thoại : 0989 853 786 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình lỗi Báo cáo tài chính quý III/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Uông Thị Loan

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

Số: 356 /XLDKTH-TCKT
V/v: Công bố giải trình BCTC Quý 3/2017

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) xin giải trình về sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận Quý 3/2017 so với Quý 3/2016 chi tiết như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2017: (10.057.962.692) đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2016: 45.992.975 đồng.

Trong Quý 3/2017 PVC-TH đã chuyển nhượng Dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và sản xuất VLXD tại KKT Nghi Sơn. Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng dự án trên là 24.668.993.850 đồng chiếm 33.3% tổng doanh thu của quý 3/2017. Đây là Dự án PVC-TH đã đầu tư từ những năm trước, tổng giá trị đã giải ngân là 34.710.831.228 đồng. Tuy nhiên, do dự án bị thu hồi và giao cho Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà tiếp tục đầu tư. PVC-TH đã thỏa thuận thống nhất giá trị hoàn trả chi phí đầu tư với giá trị là 25.059.419.436 đồng, thấp hơn tổng giá trị đã giải ngân do chi phí quản lý dự án với số tiền là 10.041.837.378 đồng không được đối tác chấp nhận do chi phí không phù hợp với tổng mức đầu tư dự án. Từ thực tế trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2017 lỗ 10,057 tỷ đồng, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ năm 2017 của Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

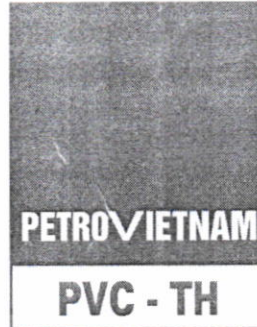
- Như trên;
- Lưu VT, P2, P4.



P. GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số: B-01/DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số: B-02/DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số: B-03/DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số: B-09/DN |
| 5. Bảng cân đối phát sinh tài khoản | |

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		218.441.740.053	145.498.603.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		970.059.309	1.131.325.442
1. Tiền	111	V.01	970.059.309	1.131.325.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85.187.179.460	25.494.282.399
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.187.179.460	25.494.282.399
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.713.763.638	42.897.044.882
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		19.750.168.133	6.564.663.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.433.491.744	1.088.870.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	43.550.103.761	35.243.511.637
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		40.146.202.549	35.243.511.637
- Phải thu khác (33881)	136B		0	
- Phải thu khác (141)	136C		3.403.901.212	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-20.000.000	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		64.331.194.561	67.147.500.336
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64.331.194.561	67.147.500.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.239.543.085	8.828.450.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.042.501.278	2.043.163.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	883.291.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	60.521.822	60.521.822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		136.519.985	5.841.473.585
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		429.661.737.999	511.900.765.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140.871.673.012	144.906.655.928

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		68.021.550.868	72.831.510.991
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		69.042.188.741	61.607.602.210
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.807.933.403	10.487.542.727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-20.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.608.404.466	4.145.448.828
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3.608.404.466	4.145.448.828
- Nguyên giá	222		11.202.458.946	11.202.458.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7.594.054.480	-7.057.010.118
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	56.764.027.880	58.595.123.195
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-16.471.840.831	-14.640.745.516
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		221.380.423.221	298.655.499.545
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	242.209.430.021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	21.779.511.023	56.446.069.524
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.920.197.466	5.451.035.517
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-11.376.590.616	-12.845.752.565
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.011.954	147.002.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	117.011.954	147.002.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		648.103.478.052	657.399.368.804
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		519.580.507.261	519.694.617.546
I. Nợ ngắn hạn	310		110.047.518.839	110.946.825.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.262.989.154	15.406.206.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		9.585.025.841	7.687.269.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	896.649.815	1.023.468.304
4. Phải trả người lao động	314		480.465.250	637.750.576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.931.741.332	7.614.231.523

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		261.056.215	1.010.822.660
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	74.123.751.741	74.036.237.922
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)				
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			73.536.647.763	74.036.237.922
- Phải trả & phải nộp khác (13881)			0	
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			587.103.978	
- Phải trả & phải nộp khác (1368)			0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.505.839.491	3.530.839.491
II. Nợ dài hạn	330		409.532.988.422	408.747.791.806
1. Phải trả dài hạn người bán	331		80.294.532.892	79.148.373.708
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.371.657.751	19.732.620.319
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309.866.797.779	309.866.797.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		128.522.970.791	137.704.751.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	128.522.970.791	137.704.751.258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-89.400.506.789	-80.218.726.322
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		648.103.478.052	657.399.368.804
			0	0

Lập, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP



Dương Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2017

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
				Quý III	Lũy kế	Quý III	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	75.361.444.545	89.035.900.045	9.790.785.036	33.899.210.000
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	25.660.000	25.660.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		75.361.444.545	89.035.900.045	9.765.125.036	33.873.550.000
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	85.654.222.810	98.596.071.999	8.817.147.819	28.252.915.270
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(10.292.778.265)	(9.560.171.954)	947.977.217	5.620.634.729
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	438.687.368	487.926.079	10.503.344	(160.294.962)
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	-	-	-	-
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2.139.604.139	4.236.819.200	917.091.596	4.820.766.720
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(11.993.695.036)	(13.309.065.075)	41.388.965	639.573.040
11	Thu nhập khác	31	VI.26	3.053.813.972	3.183.142.207	150.000.000	250.017.480
12	Chi phí khác	32	VI.27	1.118.081.631	1.318.563.432	145.395.990	251.776.940
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.935.732.341	1.864.578.775	4.604.010	(1.759.460)
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10.057.962.695)	(11.444.486.300)	45.992.975	637.813.579
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10.057.962.695)	(11.444.486.300)	45.992.975	637.813.579
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18		-		-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ				-		-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		

Lập, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
Quý 3 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(10.057.962.695)	45.992.975
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.368.139.677	765.557.083
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			10.503.344
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		487.926.079	-
- Chi phí lãi vay	6			
'-Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(7.201.896.939)	822.053.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(24.430.881.723)	(1.903.994.299)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.697.458.550	2.312.073.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.023.215.194)	(92.771.927)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(112.529.429)	720.322.815
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		129.328.239	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.819.529.637)	(1.198.681.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.238.733.867	659.001.033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.400.000.000)	(720.322.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(238.241.740)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(1.400.000.000)</i>	<i>(958.564.555)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(193.456.726)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			<i>(193.456.726)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(161.266.133)	(493.020.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.131.325.442	1.769.513.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	970.059.309	1.276.492.987

Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Dương Thị Nhung

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
- Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.

công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng

Cộng

30/09/2017 (VNĐ)

678.197.366

291.861.943

970.059.309

DVT: Đồng

01/01/2017 (VNĐ)

149.542.642

1.282.335.119

1.431.877.761

02- Các khoản phải thu khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn
- + Công ty cổ phần Đức Lộc Gia Định
- + Công ty CP TM DV và đầu tư Nghi Sơn
- + Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc
- + Công ty xây dựng Hùng Sơn
- Phải thu khách hàng dài hạn
- + Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam
- + Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)
- + Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng
- + Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh
- + Công ty CP KTKS luyện kim Thanh Hà
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Cộng

30/09/2017 (VNĐ)

10.982.334.799

320.200.000

674.378.658

6.762.728.141

3.225.028.000

68.021.550.868

9.126.978.953

4.955.993.883

564.179.713

49.660.578.319

3.713.820.000

8.767.833.334

87.771.719.001

01/01/2017 (VNĐ)

1.319.470.000

148.500.000

459.950.000

421.920.000

289.100.000

70.692.154.629

14.086.110.274

2.566.054.236

665.591.800

49.660.578.319

3.713.820.000

3.735.325.342

75.746.949.971

	30/09/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	43.644.492.079	-	35.243.511.637	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	34.000.000	-	34.000.000	-
	-	-	-	-
	43.610.492.079	-	35.209.511.637	-
	-	-	35.243.511.637	-
	43.644.492.079	-	01/01/2017 (VND)	Giá trị
Cộng	30/09/2017 (VND)	Giá trị	Số lượng	Giá trị

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.
- b) Dài hạn

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

	30/09/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	54.646.206.456	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	30.033.157.858	-	41.891.076.494	-
	24.613.048.598	-	25.256.423.842	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676	-	15.202.458.946
- Mua trong năm			-			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-			-
- Tặng khác do điều chỉnh			-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	4.000.000.000					4.000.000.000
- Giảm khác do điều chỉnh		-				-
Số dư cuối năm	4.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676	-	11.202.458.946
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	907.633.806	1.880.964.089	5.057.575.558	196.699.676	-	8.042.873.129
- Khấu hao trong năm	168.240.574	19.572.906	53.109.087			240.922.567
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	125.842.293					125.842.293
- Giảm khác		-				-
Số dư cuối năm	950.032.087	1.900.536.995	5.110.684.645	196.699.676	-	8.157.953.403
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	7.247.649.225	(321.809.026)	233.745.618			7.159.585.817
- Tại ngày cuối năm	3.205.250.944	(341.381.932)	180.636.531			3.608.404.466

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Quyền sử dụng đất	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	15.251.110.621	1.220.730.210	-	16.471.840.831
- Quyền sử dụng đất	-	1.220.730.210	-	16.471.840.831
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	57.984.758.090	-	-	56.764.027.880
- Quyền sử dụng đất	57.984.758.090	-	-	56.764.027.880
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

01/01/2017 (VND)

1.899.981.389

30/09/2017 (VND)

1.291.085.330

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

b) Dài hạn

- Các khoản khác.

1.899.981.389

147.002.414

147.002.414

2.046.983.803

1.291.085.330

1.011.609.721

1.011.609.721

2.302.695.051

Cộng

	30/09/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	136.519.985	8.685.499
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	883.291.703
- Tài sản ngắn hạn khác	136.519.985	7.801.976.796
b) Dài hạn	-	-
Cộng	136.519.985	8.685.499

01/01/2017 (VND)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
30/09/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)	
15.262.989.154	15.262.989.154	15.262.989.154	8.582.857.232	8.582.857.232
5.350.280.314	5.350.280.314	5.350.280.314	885.169.005	885.169.005
1.732.955.706	1.732.955.706	1.732.955.706	308.554.362	308.554.362
3.008.098.500	3.008.098.500	3.008.098.500	3.246.045.500	3.246.045.500
283.558.202	283.558.202	283.558.202	283.558.202	283.558.202
4.888.096.432	4.888.096.432	4.888.096.432	3.859.530.163	3.859.530.163
80.294.532.892	80.294.532.892	80.294.532.892	53.938.391.904	53.938.391.904
22.702.329.167	22.702.329.167	22.702.329.167	22.802.329.167	22.802.329.167
1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063	5.123.467.988	5.123.467.988
1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979
24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770
29.797.837.913	29.797.837.913	29.797.837.913	-	-
95.557.522.046	95.557.522.046	95.557.522.046	62.521.249.136	62.521.249.136

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Công ty CP khách sạn dầu khí Lam Kinh
 - Công ty CP đầu tư xây lắp và TM Việt Nam
 - Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV
 - Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh
 - Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí
 - Công ty CPXLDK Hà Nội
 - Công ty CP trang trí nội thất dầu khí
 - Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex-PVC
 - Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác
- Cộng**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	850.368.558	2.709.610.414	2.724.287.366	836.127.993
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	410.218.604	1.085.548.702	854.311.031	641.456.275
Thuế thu nhập cá nhân	26.608.920	-	12.271.983	14.336.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60.521.822)	-	-	(60.521.822)
Thuế môn bài	467.285.280	-	-	233.230.689
Thuế nhà đất, thuế đất	4.389.973	-	-	4.389.973
Thuế tài nguyên	2.823.990	1.124.061.712	1.123.649.761	3.235.941
Phí, lệ phí	-	500.000.000	500.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Thuế thầu phụ	-	-	-	(436.387)
Cộng	850.368.558	2.709.610.414	2.724.287.366	836.127.993

- b) Phải trả
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa

+ Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thu khác												
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác												
+ Giảm trong kỳ												
+ Chia cổ tức năm 2016												
+ Trích quỹ từ lợi nhuận												
Số dư tại ngày 30/06/2017	210 000 000 000	(92.645.523.873)	-	-	-	1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959	-	125.277.953.707	-	-

	<u>30/09/2017 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2017 (VNĐ)</u>
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	5.931.741.332	7.614.231.523
- Trích trước Chi phí tiền lương		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	5.931.741.332	7.614.231.523
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	5.931.741.332	7.614.231.523
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	197.081.587	207.513.069
- Bảo hiểm xã hội;	258.733.339	126.628.590
- Bảo hiểm y tế;	32.411.848	39.640.121
- Bảo hiểm thất nghiệp;	13.375.195	28.567.614
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	73.622.149.772	73.633.888.528
Cộng	74.123.751.741	74.036.237.922
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	261.056.215	1.010.822.660
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	19.371.657.751	19.732.620.319
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)		
Cộng	19.632.713.966	20.743.442.979
21. Trái phiếu phát hành		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi;		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.476.090.499	2.453.853.449
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	2.129.781.818	13.035.128.570
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>4.131.486.909</i>	<i>13.035.128.570</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.</i>		
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	71.755.572.228	
Cộng	75.361.444.545	15.488.982.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của sản xuất công nghiệp;		22.195.165
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.763.998.382	1.201.389.935
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	2.139.115.330	11.405.663.285
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	81.651.893.994	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	85.555.007.706	12.629.248.385
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438.687.368	1.529.499
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	438.687.368	1.529.499
5. Chi phí tài chính	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; -

- Chi phí tài chính khác; -

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. -

Cộng -

6. Thu nhập khác

Quý 3 năm 2017

Quý 2/2016

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; -

- Lãi do đánh giá lại tài sản; -

- Tiền phạt thu được; -

- Thuế được giảm; -

- Các khoản khác. 3.053.813.972 100.001.000

Cộng **3.053.813.972** **100.001.000**

7. Chi phí khác

Quý 3 năm 2017

Quý 2/2016

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; -

- Lỗ do đánh giá lại tài sản; -

- Các khoản bị phạt; -

- Các khoản khác. 1.118.081.631 106.380.547

Cộng **1.118.081.631** **106.380.547**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 3 năm 2017

Quý 2/2016

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý 2.139.604.139 2.150.256.899

- Chi phí dịch vụ mua ngoài 1.054.088.927 811.759.972

- Chi bằng tiền khác 315.383.922 574.380.966

- Các khoản chi phí QLDN khác. 445.401.507 432.920.108

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ 345.292.989 331.195.853

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; 3.447.033.574 1.816.303.457

- Chi phí nhân công; 2.031.994.720 486.537.508

- Chi phí sử dụng máy thi công; 223.647.500 304.754.152

- Chi phí sản xuất chung; 500.893.058 355.832.870

- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn

- Chi phí quản lý doanh nghiệp. 2.139.604.139 2.150.256.899

Cộng **8.343.172.991** **5.113.684.886**

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

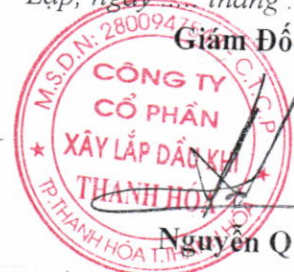
Kế Toán Trưởng



Trịnh Thị Thương

Lập, ngày .. tháng .. năm ..

Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/07/2017 đến ngày: 30/09/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	587.511.699	-	2.404.829.536	2.314.143.869	678.197.366	-
112	Tiền gửi ngân hàng	772.448.509	-	104.753.021.958	105.233.608.524	291.861.943	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	20.729.468.820	-	65.717.710.640	1.260.000.000	85.187.179.460	-
131	Phải thu khách hàng	84.672.509.923	3.016.212.986	75.886.310.311	79.355.914.088	87.771.719.001	9.585.025.841
133	Thuế GTGT được khấu trừ	358.332.258	-	169.654.596	527.986.854	-	-
138	Phải thu khác	36.824.891.048	-	339.481.664	71.984.131	37.092.388.581	-
141	Tạm ứng	5.892.829.007	-	771.038.675	3.123.446.485	3.540.421.197	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	281.004.982.216	-	6.906.811.378	45.305.235.493	242.606.558.101	-
155	Thành phẩm	25.332.981.152	-	-	719.932.554	24.613.048.598	-
211	Tài sản cố định hữu hình	15.202.458.946	-	-	4.000.000.000	11.202.458.946	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	8.155.283.031	-	-	4.000.000.000	4.155.283.031	-
2112	Máy móc, thiết bị	1.559.155.063	-	-	-	1.559.155.063	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.291.321.176	-	-	-	5.291.321.176	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196.699.676	-	-	-	196.699.676	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCD vô hình	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	23.340.449.932	125.842.293	851.287.672	-	24.065.895.311
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	8.042.873.129	125.842.293	240.922.567	-	8.157.953.403
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	-	907.633.806	125.842.293	168.240.574	-	950.032.087
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	1.880.964.089	-	19.572.906	-	1.900.536.995
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	5.057.575.558	-	53.109.087	-	5.110.684.645
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	196.699.676	-	-	-	196.699.676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	15.861.475.726	-	610.365.105	-	16.471.840.831
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711	-	-	-	73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082	-	-	-	18.296.788.082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	12.865.752.565	-	-	-	12.865.752.565
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	-	12.845.752.565	-	-	-	12.845.752.565
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngân hàng	-	20.000.000	-	-	-	20.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	56.446.069.524	-	44.272.727	34.710.831.228	21.779.511.023	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	56.446.069.524	-	44.272.727	34.710.831.228	21.779.511.023	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh	-	-	-	-	-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	34.609.750.976	-	44.272.727	34.710.831.228	-	56.807.525
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	21.836.318.548	-	-	-	21.836.318.548	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	-	-	-	-	-
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.128.787.907	-	270.075.454	1.096.168.310	2.302.695.051	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000	-	-	-	34.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	67.384.699.495	96.035.959.193	5.335.667.547	766.249.410	71.475.680.485	95.557.522.046
333	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	-	850.804.945	2.724.287.366	2.709.610.414	-	836.127.993
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	410.218.604	854.311.031	1.085.548.702	-	641.456.275
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822	-	-	-	60.521.822	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	26.608.920	12.271.983	-	-	14.336.937
3336	Thuế tài nguyên	-	3.953.586	-	-	-	3.953.586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	467.285.280	234.054.591	-	-	233.230.689
3338	Các loại thuế khác	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.823.990	1.123.649.761	1.124.061.712	-	3.235.941
334	Phải trả người lao động	-	673.753.389	1.505.721.474	1.312.433.335	-	480.465.250
335	Chi phí phải trả	-	7.769.878.121	719.932.554	-	-	7.049.945.567
338	Phải trả, phải nộp khác	3.773.933.403	99.481.936.310	6.060.827.617	335.357.014	3.773.933.403	93.756.465.707
3382	Kinh phí công đoàn	-	226.949.201	44.000.000	14.132.386	-	197.081.587
3383	Bảo hiểm xã hội	-	366.079.504	284.960.890	177.614.725	-	258.733.339
3384	Bảo hiểm y tế	-	40.354.401	43.153.443	35.210.890	-	32.411.848

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	17.864.002	19.179.306	14.690.499	-	13.375.195
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	20.193.396.902	560.682.936	-	-	19.632.713.966
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.773.933.403	78.637.292.300	5.108.851.042	93.708.514	3.773.933.403	73.622.149.772
341	Vay dài hạn	-	309.866.797.779	-	-	-	309.866.797.779
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.505.839.491	-	-	-	3.505.839.491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210.000.000.000	-	-	-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6.355.535.090	-	-	-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1.567.942.490	-	-	-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	81.652.301.591	-	10.786.970.842	-	92.439.272.433	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	75.361.444.545	75.361.444.545	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	438.687.368	438.687.368	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	3.447.033.574	3.447.033.574	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	2.031.994.720	2.031.994.720	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	223.647.500	223.647.500	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	500.893.058	500.893.058	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	85.555.007.706	86.383.274.957	-	828.267.251
635	Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	2.160.167.345	2.160.167.345	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	1.054.088.927	1.054.088.927	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	102.542.738	102.542.738	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	57.319.120	57.319.120	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	156.814.618	156.814.618	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	28.616.513	28.616.513	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	315.383.922	315.383.922	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	445.401.507	445.401.507	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	4	4	-	-
811	Chi phí khác	-	-	1.118.081.631	1.118.081.631	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	89.502.117.619	89.502.117.619	-	-
	Tổng cộng	775.330.862.291	775.330.862.291	544.861.531.702	544.861.531.702	776.321.582.381	776.321.582.381

Ngày tháng năm 2017

GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Thương

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đương Thị Nhung

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	I	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	195.778.321		8.816.954.506	8.334.535.461	678.197.366	-
112	Tiền gửi ngân hàng	935.547.121		133.084.468.338	133.728.153.516	291.861.943	-
113	Tiền đang chuyển			-		-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	25.494.282.399		75.105.001.150	15.412.104.089	85.187.179.460	-
131	Phải thu khách hàng	79.396.174.236	7.687.269.162	95.402.123.755	88.924.335.669	87.771.719.001	9.585.025.841
133	Thuế GTGT được khấu trừ	883.291.703		697.576.181	1.580.867.884	-	-
138	Phải thu khác	41.414.879.566		(4.096.710.076)	225.780.909	37.092.388.581	-
141	Tạm ứng	5.841.473.585		3.942.872.317	6.243.924.705	3.540.421.197	-
152	Nguyên liệu, vật liệu			-		-	-
153	Công cụ, dụng cụ			-		-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	284.023.949.205		13.647.646.751	55.065.037.855	242.606.558.101	-
155	Thành phẩm	25.332.981.152		-	719.932.554	24.613.048.598	-
211	Tài sản cố định hữu hình	11.202.458.946		4.000.000.000	4.000.000.000	11.202.458.946	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4.155.283.031		4.000.000.000	4.000.000.000	4.155.283.031	-
2112	Máy móc, thiết bị	1.559.155.063		-	-	1.559.155.063	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.291.321.176		-	-	5.291.321.176	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196.699.676		-	-	196.699.676	-
213	TSCĐ vô hình			-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định			125.842.293	2.493.981.970	-	24.065.895.311
		0	21.697.755.634				

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		1	2	3	4	5	6
A	B						
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		7.057.010.118	125.842.293	662.886.655	-	8.157.953.403
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		648.643.696	125.842.293	427.230.684	-	950.032.087
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1.824.208.285	-	76.328.710	-	1.900.536.995
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		4.951.357.384	-	159.327.261	-	5.110.684.645
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		196.699.676	-	-	-	196.699.676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình			-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		14.640.745.516	-	1.831.095.315	-	16.471.840.831
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711		-		73.235.868.711	
222	Đầu tư vào công ty liên kết-CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082		-		18.296.788.082	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		12.865.752.565	-		-	12.865.752.565
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty		12.845.752.565	-		-	12.845.752.565
2293	Dự phòng phải thu khó đòi; ngắn hạn		20.000.000	-		-	20.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	56.446.069.524		44.272.727	34.710.831.228	21.779.511.023	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	56.446.069.524		44.272.727	34.710.831.228	21.779.511.023	
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh			-		-	
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	34.609.750.976		44.272.727	34.710.831.228	-	56.807.525
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	21.836.318.548		-		21.836.318.548	
24124	XDCB dở dang khu 25ha			-		-	
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương			-		-	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24126	XDCB dở dang dự án 16ha Nghi Sơn			-		-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.190.165.622		2.011.322.540	1.898.793.111	2.302.695.051	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000		1.405.239.942	1.405.239.942	34.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	62.696.472.210	94.554.579.810	12.360.139.011	4.583.872.972	71.475.680.485	95.557.522.046
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.521.822	562.278.573	4.173.752.722	4.508.123.964	-	836.127.993
3331	Thuế GTGT phải nộp		405.476.023	2.161.644.236	2.397.624.488	-	641.456.275
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822		-		60.521.822	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân		20.749.680	12.271.983	5.859.240	-	14.336.937
3336	Thuế tài nguyên		3.953.586	-		-	3.953.586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		129.275.294	373.186.742	477.142.137	-	233.230.689
3338	Các loại thuế khác			503.000.000	503.000.000	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.823.990	1.123.649.761	1.124.061.712	-	3.235.941
334	Phải trả người lao động		637.750.576	3.907.028.968	3.749.743.642	-	480.465.250
335	Chi phí phải trả		7.614.231.523	932.840.509	368.554.553	-	7.049.945.567
338	Phải trả, phải nộp khác	3.773.933.403	94.779.680.901	8.502.340.989	7.479.125.795	3.773.933.403	93.756.465.707
3382	Kinh phí công đoàn		207.513.069	54.000.000	43.568.518	-	197.081.587
3383	Bảo hiểm xã hội		126.628.590	528.700.964	660.805.713	-	258.733.339
3384	Bảo hiểm y tế		39.640.121	82.102.623	74.874.350	-	32.411.848
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		28.567.614	36.490.052	21.297.633	-	13.375.195
3387	Doanh thu chưa thực hiện		20.743.442.979	2.615.806.990	1.505.077.977	-	19.632.713.966
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.773.933.403	73.633.888.528	5.185.240.360	5.173.501.604	3.773.933.403	73.622.149.772
341	Vay dài hạn		309.866.797.779	-	-	-	309.866.797.779

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.530.839.491	25.000.000		-	3.505.839.491
411	Nguồn vốn kinh doanh		210.000.000.000	-		-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		6.355.535.090	-		-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1.567.942.490	-		-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	80.265.777.986		12.173.494.447		92.439.272.433	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			89.035.900.045	89.035.900.045	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			-		-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính			487.926.079	487.926.079	-	-
521	Chiết khấu thương mại			-		-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.308.095.593	5.308.095.593	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.037.554.113	4.037.554.113	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công			514.577.038	514.577.038	-	-
627	Chi phí sản xuất chung			1.200.256.895	1.200.256.895	-	-
632	Giá vốn hàng bán			98.496.856.895	99.325.124.146	-	828.267.251
635	Chi phí tài chính			-		-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.500.966.205	5.500.966.205	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.437.865.243	2.437.865.243	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý			287.519.966	287.519.966	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			216.715.116	216.715.116	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			310.406.730	310.406.730	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí			82.177.320	82.177.320	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			775.267.512	775.267.512	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.326.807.463	1.326.807.463	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
711	Thu nhập khác			129.328.239	129.328.239	-	-
811	Chi phí khác			1.318.563.432	1.318.563.432	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh			104.192.617.754	104.192.617.754	-	-
	Tổng cộng	771.720.413.594	771.720.413.594	686.483.849.358	686.483.849.358	776.321.582.381	776.321.582.381

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Thị Nhung

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Trình Thị Thương

Trình Thị Thương

Ngày tháng năm 2017

GIÁM ĐỐC

